

# THỬ ĐÁNH GIÁ VIỆC BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

*Trần Thị Minh Giới - Đinh Lưu Giang*

*Khoa Việt Nam học,  
Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh*

## **Dẫn nhập**

Cho dù giáo trình không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự thành công, nhưng rõ ràng nó luôn chiếm vai trò quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ. Một giáo trình được biên soạn tốt sẽ có thể đảm nhiệm nhiều vai trò: định hướng nội dung giảng dạy; gợi ý chủ đề nhằm mở rộng từ vựng; góp phần xác định trình độ ngôn ngữ; gợi ý việc điều tiết hàm lượng đầu vào; mô tả nhiệm vụ giảng dạy đầu ra; cung cấp nội dung học phong phú; gợi mở cho việc tự học; thậm chí cung cấp và rèn luyện kỹ năng giảng dạy cho giáo viên... Chính vì vậy, một lớp học ngoại ngữ bao giờ cũng được xây dựng trên nền tảng của ít nhất một (bộ) giáo trình nào đó. Đối với các sinh ngữ quốc tế như tiếng Anh<sup>1</sup>, tiếng Pháp<sup>2</sup>, tiếng Hàn<sup>3</sup> hay

- 
1. Chẳng hạn như nhiều bộ giáo trình tiếng Anh từ trước đây rất lâu, cho đến nay: English for Today, Streamline English, Headway, New Concept English, New Interchange, Cutting Edge, International Express...
  2. Chẳng hạn như Sans Frontière, Archipel, Espace, Nouvel Espace...
  3. Chẳng hạn như Korean at a Glance, You Can Speak Korean, College Korean, 한국어, Myongdo's Korean...

tiếng Nhật, những bộ giáo trình nổi tiếng và được biên soạn khoa học dường như là kết quả của cả một quá trình nghiên cứu, với cả một tập thể tác giả, và hàm chứa trong chúng những phương pháp giảng dạy có khi là duy nhất, độc đáo.

Những năm gần đây, xu thế hội nhập, cũng như những thành tựu kinh tế xã hội của Việt Nam đã nâng cao vị thế của nghề giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Việc giảng dạy tiếng Việt đã được coi là một nghề, và ngày càng được xã hội quan tâm đến<sup>1</sup>. Việc giảng dạy tiếng Việt phát triển ở nhiều nơi, ở Việt Nam và ở các nước. Nhưng cũng chính vì vậy, việc biên soạn giáo trình tiếng Việt ngày càng phải đáp ứng yêu cầu của xã hội, và phải được chuẩn hóa cả về mặt khoa học ngôn ngữ lẫn nhu cầu thực tế của người học.

Từ góc nhìn đó, qua bài viết này, chúng tôi muốn bước đầu đánh giá các giáo trình giảng dạy tiếng Việt hiện nay. Phương pháp nghiên cứu đặt cơ sở lý thuyết trên các hướng tiếp cận đánh giá giáo trình sinh ngữ, lấy đối tượng khảo sát là một số giáo trình được biên soạn trong và ngoài nước. Mục đích của nghiên cứu nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về những mặt ưu điểm và nhược điểm của hệ thống giáo trình tiếng Việt hiện nay, cũng như nêu lên một vài gợi ý cho việc biên soạn giáo trình tiếng Việt.

## I. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Do vị trí quan trọng của giáo trình trong hệ thống đào tạo, nên việc đánh giá giáo trình là một hoạt động cần thiết và phải có phương pháp. Việc đánh giá một giáo trình tùy thuộc vào mục đích của sự đánh giá. Việc đánh giá có thể xuất phát từ người

---

1. Chẳng hạn đề án: *Dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài* của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD-ĐT), với kinh phí khá lớn là một trong những dấu hiệu cho thấy sự quan tâm của xã hội đối với nghề dạy tiếng Việt.

học (đáp ứng nhu cầu người học hay không? phù hợp với văn hóa của người học không? có thể dùng làm tài liệu tự học không? giá cả có hợp lý không?...), xuất phát từ người dạy (có thể triển khai các kỹ năng không? có thể mở rộng nội dung không? có dễ triển khai không? có cho phép giáo viên kiểm soát đầu vào ngôn ngữ không...), từ khả năng đáp ứng cho một chương trình học (có phù hợp với chương trình không? có thể sử dụng cho lớp lớn hay nhỏ không? có thể sử dụng cho nhiều hệ đào tạo khác nhau không?), xuất phát từ hướng tiếp cận phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (phương pháp giảng dạy là gì? văn phạm dịch, nghe nhìn, giao tiếp hay tổng hợp? các phương pháp tổng hợp có hợp lý không?). Phương pháp đánh giá giáo trình ngoại ngữ hiện đại nói chung được chia làm 3 hệ thống sau (Engel et. al., 1977).

#### **A. Phương pháp phân tích lý thuyết, trong đó bao gồm:**

A1. Phương pháp phân tích lý thuyết: xác định sự thống nhất giữa giáo trình và nội dung chương trình – đây là nghiên cứu so sánh.

A2. Phương pháp phân tích đặc thù: đánh giá dựa trên một số tiêu chuẩn nội tại.

A3. Phương pháp phân tích so sánh: so sánh 2 hay các bộ giáo trình với nhau.

#### **B. Phương pháp phân tích thực nghiệm, bao gồm:**

B1. Điều tra thực nghiệm xã hội học về việc sử dụng giáo trình.

B2. Điều tra công khai với đối tượng giáo viên.

B3. Điều tra công khai với đối tượng học viên.

**C. Phương pháp số liệu (định lượng):** xác định thời lượng, số trang, lượng từ vựng, số lượng bài tập, phần trăm tăng tiến độ khó...

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

### 1. Đối tượng đánh giá:

Đối tượng đánh giá của nghiên cứu là các giáo trình tiếng Việt thực hành mà chúng tôi có dịp sử dụng và tham khảo. Phụ lục 1 ở cuối bài là danh sách các giáo trình được đánh giá. Nói chung, các giáo trình trong danh sách đánh giá đều được xuất bản trong vòng 15 năm trở lại đây, chủ yếu do các tác giả Việt Nam biên soạn. Một số ít có sự hợp tác biên soạn của các tác giả nước ngoài. Một số giáo trình nằm trong các bộ giáo trình (như của các tác giả Phan Văn Giưỡng, Nguyễn Văn Huệ, Vũ Văn Thi), nhưng ở đây, chúng được xem là những giáo trình riêng biệt, do cấp độ cũng như nội dung khác nhau.

### 2. Phương pháp đánh giá:

Từ những phương pháp trên, do tính chất đa dạng của đối tượng nghiên cứu (về thời gian, mục đích biên soạn, đối tượng người học...) nên chúng tôi sử dụng *phương pháp phân tích đặc thù*, nghĩa là phân tích đánh giá dựa trên một số các tiêu chí chuẩn nội tại.

### 3. Các tiêu chí đánh giá:

Những phương pháp kể trên cho thấy, tiêu chí đánh giá giáo trình cũng rất đa dạng, việc xác định tiêu chuẩn nào để đánh giá là một việc khó khăn và tương đối. Khi biên soạn một giáo trình, các tác giả thường dựa trên trước hết là kinh nghiệm giảng dạy và quan điểm của bản thân về việc học ngoại ngữ, cũng như về các khái niệm liên quan đến khả năng ngôn ngữ. Vì thế, việc đánh giá giáo trình ngoại ngữ sẽ dễ rơi vào cái vòng luẩn quẩn của những phân biệt phức tạp giữa các khái niệm *kỹ năng* (skills), *năng lực ngôn ngữ* (language competence), *khả năng ngôn ngữ* (language capacity), *độ thành thạo* (proficiency), *thành tựu ngôn ngữ* (language achievement), *sự hành ngôn* (language performance)...

mà như Sterm (1992) thì không hề có một định nghĩa chuẩn hóa cho các thuật ngữ và khái niệm nói trên (Baker C., 1996).

Về tiêu chí đánh giá, các tiêu chí được sử dụng để đánh giá các giáo trình tiếng Anh đi theo 2 khuynh hướng: *đánh giá mô tả* (descriptive evaluation) trong đó phải kể đến các tiêu chí đánh giá của Hendrichs (1980) và *đánh giá ngôn ngữ học* (linguistic evaluation) trong đó có danh sách các tiêu chí của Cunningsworth (1984). Dù là theo hướng nào thì các tiêu chí đánh giá phải đảm bảo chuyển tải được các chức năng sau của giáo trình (Bim, 1984):

- *Chức năng thông tin* – informational (cung cấp thông tin về ngôn ngữ, về các yếu tố của lời nói, về tình huống sử dụng ngôn ngữ, về nền tảng văn hóa, xã hội...);
- *Chức năng động cơ* - motivational function (giúp tạo động cơ cho các hoạt động ngôn ngữ của người học, tạo hứng thú trong việc học tiếng và xây dựng môi trường ngoại ngữ);
- *Chức năng giao tiếp* – communicative function (giúp phát triển những kỹ năng ngôn ngữ cơ bản và tạo cho người học khả năng giao tiếp với người bản ngữ);
- *Chức năng phản hồi* – feedback function (chức năng đánh giá và tự đánh giá khả năng và mức độ tiến bộ của người học, qua đó kích thích các mục tiêu học tập và giúp người học xác định trình độ của mình).

Qua việc tổng hợp các hướng đánh giá kể trên, chúng tôi xác định 28 tiêu chí đánh giá, và các tiêu chí này được thể hiện ở Phụ lục 2 qua thang độ đánh giá 10 cấp (1 – 10). Các tiêu chí đánh giá đặt trọng tâm vào một số nội dung như:

*Theo đối tượng*, bao gồm các tiêu chí như: (1) *phù hợp đối tượng* đã xác định (lứa tuổi, trình độ học vấn, ngôn ngữ mẹ đẻ, thời lượng học tập, động cơ học, khả năng ứng dụng, tính chuyên biệt...); (2) *phù hợp với chương trình* đã xác định (các môn học trước, các môn học sau, phân chia/tổng hợp kỹ năng); (3) *khả năng tự học*, tự tham khảo của người học.

*Theo nội dung*, bao gồm (1) *tính chân thực ngôn ngữ* (sử dụng ngôn ngữ chân thực, chính xác, chuẩn mực); (2) *tính tăng tiến* (tăng dần đều về cả độ khó lẫn dung lượng các bài, độ phức tạp của lượng từ vựng, lượng ngữ pháp, độ phức tạp của chủ đề...); (3) *tính cân đối* (từ vựng – ngữ pháp, nội dung chính – nội dung bổ sung, phần cốt lõi – phần mở rộng, các kỹ năng, ngôn ngữ chuẩn – phương ngữ,...); (4) *tính mở* (khả năng tự học, tự mở rộng nội dung học); (5) *tính bao quát* thời gian và không gian (có thể sử dụng vượt qua không gian và thời gian); (6) *tính đa dạng* (các loại bài tập đa dạng, ngữ liệu đa dạng, nhiều nguồn); (7) *tính tập trung* (tập trung nội dung từ vựng theo chủ đề của bài học, bài thực hành); (8) *tính chính xác* (lỗi từ vựng, ngữ pháp, diễn đạt); (9) *tính tương tác* (nội dung các bài, các bài tập cho phép người học tương tác với nhau và với người dạy); và (10) *tính hấp dẫn*, lôi cuốn.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tính đến vấn đề sử dụng *phương pháp giảng dạy* ngoại ngữ (phương pháp sử dụng, tính hiện đại, phân chia các kỹ năng...) cũng như *vấn đề văn hóa* (yếu tố văn hóa trong từ vựng, giới thiệu văn hóa Việt Nam...) trong các giáo trình tiếng Việt được đánh giá.

#### 4. Giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu này chỉ quan tâm đến mặt nội dung, phương pháp của các giáo trình. Ngoài ra, 37 giáo trình được đánh giá là số lượng chưa đầy đủ, hơn nữa, việc đánh giá hoàn toàn dựa trên cảm nhận của các tác giả, nên kết quả đánh giá chỉ có tính chất tham khảo. Và cũng vì lý do tế nhị, chúng tôi sẽ không nêu rõ những ưu nhược điểm trong từng giáo trình cụ thể.

### III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Sau khi hoàn thành các phiếu đánh giá, chúng tôi tiến hành đánh giá giáo trình theo các tiêu chí và đã xác định được một số ưu điểm và nhược điểm chính như sau:

## 1. Ưu điểm:

*Ưu điểm thứ nhất:* Ngôn ngữ sử dụng tương đối chuẩn mực và phù hợp về mặt phong cách. Các giáo trình đều sử dụng tiếng Việt trong sáng, chuẩn mực, chính xác. Các tác giả có ý thức rõ ràng trong việc phân biệt phong cách (hội thoại, văn viết, trần thuật, miêu tả, chính luận...), phân biệt phương ngữ (Bắc, Trung, Nam), các yếu tố kính ngữ...

*Ưu điểm thứ hai:* Nội dung tiếng Việt đa dạng, phong phú. Đây là một ưu điểm rất đáng chú ý. Lý do của tính đa dạng này có lẽ là do đối tượng người học tiếng Việt rất đa dạng, từ sinh viên học hệ cử nhân tiếng Việt, đến người nước ngoài học tiếng Việt nhằm mục đích giao tiếp hàng ngày, cho đến các cộng đồng người Việt ở nước ngoài (ở Mỹ, Pháp, Đức...). Ngôn ngữ trung gian sử dụng trong các giáo trình cũng rất đa dạng, trong đó chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Pháp, tiếng Trung, một số khác không sử dụng ngôn ngữ trung gian.

*Ưu điểm thứ ba:* Chú giải ngữ pháp và giải thích từ vựng tường tận. Đa số các giáo trình được khảo sát (34/37) có phần giải thích ngữ pháp riêng, rất tường tận và mỗi bài đều chứa không dưới 4 hay 5 chủ điểm ngữ pháp. Một số giáo trình dành rất nhiều phần nội dung để minh họa, luyện tập cho từng chủ điểm ngữ pháp thông qua bài tập. Số giáo trình có số lượng chủ điểm ngữ pháp được giải thích trung bình trên 10 chủ điểm cho mỗi bài là 3/37, trên 5 chủ điểm là 16/37. Việc giải thích ngữ pháp cùng với nhiều thí dụ và bài tập vừa là ưu điểm nhưng theo chúng tôi cũng vừa là nhược điểm của các giáo trình tiếng Việt nói chung.

*Ưu điểm thứ tư:* Quan tâm đến các yếu tố văn hóa, địa lý, con người Việt Nam. Tất cả các giáo trình được khảo sát đều chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa Việt Nam, thể hiện qua nhiều hình thức đa dạng: trong các yếu tố từ vựng (*hàng rong, cơm tấm, thơ lục bát...*); trong các yếu tố tên riêng (Hạ Long, Hà Nội, Bến Thành, Hội Lim, Tết, Văn Miếu...); trong thành ngữ, tục ngữ (*cái nết đánh chết cái đẹp, trứng khôn hơn vịt, mưa như trút...*); trong các khái niệm đạo đức, tôn giáo (*tam tông tứ đức, nhập gia tùy*

tục...). Một số giáo trình còn có hẳn một phần giới thiệu về văn hóa Việt Nam (thí dụ như mục “Một thoáng văn hóa”...). Ưu điểm này có thể được giải thích qua ý thức giới thiệu văn hóa Việt Nam của các tác giả.

*Ưu điểm thứ năm:* Đa dạng trong các kiểu bài tập thực hành. Nhiều giáo trình chứa đựng rất nhiều kiểu bài tập thực hành khác nhau. Nhiều nội dung từ vựng, ngữ pháp được luyện tập ở nhiều góc độ khác nhau, vì vậy, hiệu quả các giáo trình nói chung tương đối cao.

Ngoài 5 ưu điểm chính ra, tùy vào từng giáo trình cụ thể, chúng ta có thể nhận thấy những ưu điểm khác nữa. Ngoài những ưu điểm chính kể trên, các giáo trình tiếng Việt cũng bộc lộ những nhược điểm không tránh khỏi. Việc chỉ ra những nhược điểm này hy vọng sẽ có ý nghĩa đóng góp nhất định.

## **2. Nhược điểm**

*Nhược điểm thứ nhất,* và cũng là nhược điểm lớn nhất, đó là phương pháp giảng dạy thể hiện trong giáo trình chưa được cập nhật. 32/37 giáo trình theo đánh giá của chúng tôi là sử dụng phương pháp Văn phạm dịch (Grammar – Translation), một phương pháp giảng dạy ngoại ngữ không còn mới. Nhược điểm về phương pháp này qua các giáo trình, được thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Khối lượng kiến thức ngữ pháp trong các giáo trình thường là rất nặng và chiếm hàm lượng lớn trong nội dung giáo trình. Có những giáo trình cho chúng ta cảm giác là một cuốn sách ngữ pháp thực hành hơn là một giáo trình tiếng Việt thực hành. Việc giải thích các từ công cụ có tính chất ngôn ngữ học có thể khiến cho người học cảm thấy khó tiếp thu.
- Sử dụng quá nhiều các dạng bài tập tách rời ngữ cảnh (context excluding exercises): các kiểu loại bài tập luyện tập (chọn từ thích hợp, chọn từ/ngữ đúng, đặt câu với một cấu trúc, một từ công cụ) trong đó học viên sẽ quên mất ngữ



cảnh và mục tiêu giao tiếp của ngôn ngữ, mà chỉ coi ngôn ngữ là những biến tố cần phải được lắp một cách chính xác vào các phương trình ngôn ngữ.

- Thậm chí, một số giáo trình thực hành lại không có cả phần hội thoại, mà bắt đầu bằng giải thích từ theo hình thức giải thích tiếng Việt – ngôn ngữ trung gian.

Nhược điểm về phương pháp này có thể nói là nguyên nhân của một số những hạn chế khác sẽ được giới thiệu bên dưới.

*Nhược điểm thứ hai* là, thiếu sự cân đối giữa các kỹ năng. Nhiều giáo trình tiếng Việt cơ bản không thuộc loại giáo trình luyện kỹ năng chuyên biệt, nhưng lại thiếu hẳn một hay một số kỹ năng, trong đó những kỹ năng ít được quan tâm là kỹ năng nghe (ở một số giáo trình cơ bản) và kỹ năng đọc hiểu (ở một số giáo trình nâng cao). Ngoài ra, nhiều giáo trình còn tỏ ra chưa cân đối trong việc phân chia và kết hợp giữa các kỹ năng.

*Nhược điểm thứ ba*, thiếu sự cân đối và đồng đều về mặt cấp độ. Theo đánh giá của chúng tôi, 25/37 giáo trình thiếu sự cân đối về trình độ trong nội bộ một bài học. Có thể bắt gặp rất nhiều những trường hợp, trong đó phần hội thoại thì thật là đơn giản, nhưng ngay sau đó là một bài đọc thuộc vào một trình độ hoàn toàn khác. Thí dụ, trong một giáo trình với chủ đề “Ask direction” (hỏi đường) với các mẫu hội thoại gồm những tình huống hỏi đường đơn giản, nhưng ngay sau đó là một bài đọc gần 400 từ giới thiệu về thủ đô Hà Nội, với những từ như *di tích lịch sử, triều đại phong kiến, cách mạng, thành lập, thống nhất, chiến tranh, tàn phá, hiện đại...* Hoặc ngược lại, một giáo trình tiếng Việt nâng cao, với bài đọc có nội dung là phố cổ Hà Nội, lại đưa các từ *còn, mà, bởi vì, được* (vốn thuộc trình độ sơ – trung cấp) làm các chú giải từ vựng ngữ pháp.

Sự thiếu cân đối về trình độ còn nhận thấy qua trình tự triển khai các bài trong một giáo trình. Có giáo trình bắt đầu bằng hội thoại giới thiệu tên, nhưng chỉ sau hơn 10 bài là đã lên đến trình độ trung, cao cấp, hay sau hơn 20 bài đã dạy đến những ca dao tục

ngữ như: *Trăng đến rằm thì tròn, Sao đến tối thì mọc, Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng, Thứ nhất thì tu tại gia. Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa...*

Sự thiếu cân đối về trình độ còn được nhận thấy ở độ khó của mỗi một đơn vị bài học trong giáo trình. Một số giáo trình cho thấy, khoảng cách trình độ giữa hai bài kế tiếp nhau trong một giáo trình, với lượng từ vựng cung cấp rời rạc, không được hệ thống hóa.

*Nhược điểm thứ tư*, một số giáo trình lạm dụng ngôn ngữ trung gian. Việc sử dụng ngôn ngữ trung gian (tiếng Anh, tiếng Pháp, Nhật, Hàn, Trung...) để giải thích, chú giải từ vựng và ngữ pháp trong một giáo trình ngoại ngữ là điều bình thường và có thể chấp nhận. Sử dụng ngôn ngữ trung gian sẽ rất thuận lợi cho người học, nhưng ngược lại, nếu việc lạm dụng sẽ có tác dụng tiêu cực như tạo thói quen ỷ lại ở người học. Theo phương pháp giao tiếp (communicative method) việc dạy tiếng ít chú trọng vào nghĩa của một đơn vị từ vựng mà là nhiều hơn vào tình huống giao tiếp. Phương pháp này hạn chế tối đa việc sử dụng ngôn ngữ trung gian vào việc giải thích từ ngữ, mà từ ngữ sẽ tự phản ánh nghĩa của chúng qua ngữ cảnh. Thí dụ, phương pháp giáo dục song ngữ ở Canada là phương pháp nhúng ngập (immersion bilingual class), trong đó 100% ngôn ngữ đối tượng được sử dụng trong quá trình dạy học ngôn ngữ đó. Một thí dụ về lạm dụng ngôn ngữ trung gian trong giáo trình tiếng Việt: Một hội thoại trong đó các nhân vật lại được ghi bằng tiếng Anh, trong khi về mặt trình độ, hoàn toàn có thể sử dụng tiếng Việt.

Thí dụ 1:

...

**Clerk:** *Về mùa đông, các em mặc áo len màu xám*

**Nam's mother:** *Tôi không mua áo len được không?*

...

Thí dụ 2:

...

*Saleslady:* Áo này giá 15 đô-la.

*You:* Có bớt được không?

...

Trong những trường hợp như vậy, hoàn toàn có thể thay “clerk”, “Nam’s mother”, “saleslady”, “you” bằng những từ tiếng Việt là “thư ký”, “Mẹ của Nam”, “cô bán hàng”, “bạn”...

*Nhược điểm thứ năm* là, ít tư liệu ngôn ngữ thật. Đa số các giáo trình đều sử dụng ngữ liệu (bài đọc, hội thoại, bài nghe, bài tập) do bản thân các tác giả tự soạn, mà ít sử dụng những tư liệu, nội dung lấy từ ngôn ngữ hàng ngày. Chúng ta biết, việc kiểm soát đầu vào ngôn ngữ là rất quan trọng và trên thực tế, nhiều tài liệu ngôn ngữ bên ngoài cần phải được chỉnh sửa cho phù hợp với mục đích giảng dạy. Tuy vậy, một số giáo trình có khuynh hướng tự tạo dựng ngữ liệu, vì vậy làm cho ngữ liệu mất đi sức sống và bị giới hạn bởi khả năng cảm thụ ngôn ngữ, cũng như vốn sống ngôn ngữ của tác giả.

*Nhược điểm thứ sáu* là, thiếu tính hiện đại. Cùng với sự thiếu thốn các tư liệu ngôn ngữ thật, đa số các giáo trình không khai thác các chủ đề có tính hiện đại, cập nhật, và chính vì vậy, nhiều giáo trình không đáp ứng nhu cầu học tập của học viên, nhất là học viên học tiếng Việt với mục đích sống và tồn tại ở Việt Nam (survival Vietnamese). Thí dụ, chúng tôi rất ít thấy các giáo trình được khảo sát khai thác các chủ đề thực tiễn của đời sống như điện thoại di động (nạp tiền, mua thẻ...), giặt ủi thuê, đi cắt tóc, thuê máy tính, đỗ xăng ở trạm xăng, đi xe buýt, thủ tục giấy tờ hữu ích (gia hạn visa, đăng ký tạm trú...), tiếp xúc với chính quyền (trình báo mất, khiếu nại...), mà quan tâm quá nhiều đến các chủ đề có tính văn học, lịch sử. Các giáo trình mới biên soạn gần đây vẫn ít khai thác đến những thông tin hiện đại của Việt Nam trong vòng 10, 15 năm trở lại đây. Ngoài ra, các chủ đề ở các bộ giáo trình dài hơn thường không đa dạng, và lặp đi lặp lại (thí dụ: mô tả người, sở thích, sức khỏe bị lặp đi lặp lại ở các tập khác nhau).

*Nhược điểm thứ bảy*, hệ thống sách bài tập, sách hướng dẫn giáo viên, băng đĩa CD... còn thiếu. Nếu chúng ta mua một giáo trình tiếng Anh nào đó, thì khả năng cuốn sách này được bán với một sách bài tập (textbook) và một sách hướng dẫn giáo viên (teacher's book) là rất cao. Nhưng đối với tiếng Việt, cho đến nay, có thể nói là chưa có giáo trình nào có sách hướng dẫn giáo viên, ngay cả đối với những giáo trình được xem là tiên tiến nhất, được sử dụng rộng rãi nhất không những ở Việt Nam mà cả các nước. Việc biên soạn một cuốn sách như vậy quả không dễ dàng, và nó đòi hỏi cả trình độ, lẫn thời gian đầu tư của các tác giả. Ngoài ra, nhiều giáo trình còn chưa có băng đĩa (26/37).

#### **IV. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ HƯỚNG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT**

Dựa trên những đánh giá tổng quan ở trên, chúng tôi xin nêu lên một số gợi ý và suy nghĩ về hướng biên soạn giáo trình tiếng Việt:

**1. Cân nhắc giữa các kỹ năng trong các trình độ:** Người biên soạn cần phải xác định rõ ràng các kỹ năng trong giáo trình và mức độ ưu tiên giữa các kỹ năng này. Ở các trình độ thấp, giáo trình ngoại ngữ cần quan tâm nhiều hơn đến kỹ năng nghe và nói, và đặc biệt với tiếng Việt cần phải lưu ý đến phần phát âm thanh điệu.

**2. Hệ thống hóa các bài học và điều tiết hàm lượng từ vựng, ngữ pháp:** Nội dung các bài học trong một giáo trình cần phải hệ thống hóa và giới thiệu hệ thống này cho người học. Khi đã được hệ thống hóa, hàm lượng từ vựng trong mỗi bài, cũng như các chủ điểm ngữ pháp sẽ được điều tiết ở mức độ đồng đều và vừa phải.

**3. Thay đổi hướng tiếp cận khi biên soạn giáo trình:** Các giáo trình sinh ngữ hiện đại hiện nay thường có cấu trúc mới: mô đun hóa mỗi chương, bài thành các bài tập tổng hợp; kết hợp học

trên lớp và tự học thông qua các yêu cầu mở (bài tập ngoài lớp, nội dung tự tra cứu); đưa hình ảnh và âm thanh vào làm nội dung khai thác; thực hành theo hướng mô phỏng (assimilation)... Việc thay đổi hướng tiếp cận trong từng giáo trình hay từng bài sẽ làm cho nội dung thực hành trở nên phong phú hơn.

**4. Nghiên cứu cơ bản trước khi biên soạn:** Giáo trình tiếng Việt thực hành cần quan tâm nhiều hơn đến khía cạnh thực tiễn của việc học ngoại ngữ là để giao tiếp. Vì vậy, để có thể biên soạn tốt một giáo trình, thì các bước nghiên cứu chuẩn bị đóng vai trò quan trọng (thí dụ khảo sát tần số sử dụng từ vựng, phát phiếu tổng hợp các chủ đề người học quan tâm; cập nhật tin tức thời sự đưa vào nội dung bài học...).

**5. Tham khảo các giáo trình các thứ tiếng khác:** Việc tham khảo cả về mặt nội dung lẫn hình thức trình bày của các giáo trình nước ngoài trong quá trình biên soạn là rất cần thiết.

## **V. KẾT LUẬN**

Trên đây là một số những đánh giá cơ bản về việc biên soạn các giáo trình tiếng Việt mà chúng tôi có dịp khảo sát. Do số lượng giáo trình sử dụng làm mẫu khảo sát còn hạn chế, nên nghiên cứu chắc chắn chưa thể giới thiệu một cách đầy đủ các mặt ưu điểm cũng như hạn chế. Do tầm quan trọng của giáo trình tiếng Việt trong việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, việc thường xuyên đánh giá, nghiên cứu phát triển, mở rộng hệ thống giáo trình tiếng Việt là một công việc hữu ích. Bài viết này được viết dưới góc độ chủ quan của các tác giả qua khảo sát một số giáo trình tiếng Việt cũng được lựa chọn một cách chủ quan, thông qua những tiêu chí hoàn toàn chủ quan. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng nghiên cứu này sẽ là một gợi ý tham khảo cho các tác giả biên soạn giáo trình tiếng Việt.

## Phụ lục 1: 37 giáo trình được đánh giá

STT	Tác giả	Năm xuất bản	Tên giáo trình	Nhà xuất bản
1.	Assimil – Collection sans peine	2004	Le Vietnamien Sans Peine	Assimil
2.	Bùi Mạnh Hùng (cb)	2007	Tiếng Việt căn bản – Quyển 1	NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh
3.	Dana Healy	2007	Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese A Complete Course For Beginners	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
4.	Đình Thanh Huệ (cb)	1997	Tiếng Việt thực hành dùng cho người nước ngoài	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
5.	Đoàn Thiện Thuật (cb)	2003	Thực hành tiếng Việt trình độ A	NXB Thế giới
6.	Đoàn Thiện Thuật (cb)	2004	Thực hành tiếng Việt trình độ B	NXB Thế giới
7.	Đoàn Thiện Thuật (cb)	2005	Thực hành tiếng Việt trình độ C	NXB Thế giới
8.	Hwang Gwi Yeon – Đình Lưu Giang	2006	Bài đọc tiếng Việt sơ cấp	NXB ĐHNN Pusan
9.	Hwang Gwi Yeon – Trịnh Cẩm Lan – Nguyễn Khánh Hà	2003	Bài đọc tiếng Việt nâng cao (dành cho người nước ngoài)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
10.	John Moore và Tuan Duc Vuong	1994	Colloquial Vietnamese: A Complete Language Course	Routledge
11.	Lê Khánh Vy	2007	Cẩm nang học tiếng Việt cho người nước ngoài	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh

12.	Mai Ngọc Chừ	2000	Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for Foreigners)	NXB Hà Nội
13.	Ngô Như Bình	1999	Elementary Vietnamese	Tuttle Publishing
14.	Nguyễn Anh Quế	2005	Vietnamese for foreigners - Tiếng Việt cho người nước ngoài	NXB Văn hóa Thông tin
15.	Nguyễn Bích Thuận	1997	Contemporary Vietnamese	Center for Southeast Asian Studies
16.	Nguyen Long, Marybeth Clark, Nguyễn Bích Thuận	1994	Spoken Vietnamese for Beginners	Southeast Asia Publications, Northern Illinois University
17.	Nguyễn Minh Thuyết	1995	Cours intensif de Vietnamien (Tiếng Việt cấp tốc)	NXB Giáo dục
18.	Nguyễn Minh Thuyết (cb)	1997	Tiếng Việt thực hành, cuốn A	NXB Giáo dục
19.	Nguyễn Minh Thuyết (cb)	1996	Tiếng Việt thực hành, cuốn B	NXB Giáo dục
20.	Nguyễn Thành Trí	2005	Simple Vietnamese for you – teach yourself to speak Vietnamese quickly	BookSurge Publishing
21.	Nguyễn Thị Việt Hương	1996	Thực hành tiếng Việt cho người nước ngoài	NXB Giáo dục
22.	Nguyễn Thiện Nam	1998	Tiếng Việt nâng cao cho người nước ngoài, quyển I	NXB Giáo dục
23.	Nguyễn Văn Huệ (cb)	2003	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese as a second language – VSL 1	NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh

24.	Nguyễn Văn Huệ (cb)	2004	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese as a second language – VSL 2	NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh
25.	Nguyễn Văn Huệ (cb)	2005	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese as a second language – VSL 3	NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh
26.	Nguyễn Văn Huệ (cb)	2005	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese as a second language – VSL 4	NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh
27.	Pham-Thuy Kim-Le	2001	Chúng ta nói - Conversational Vietnamese: An Intermediate Text	Univ of Washington
28.	Phan Văn Giưỡng	1990	Vietnamese for Beginner 1	Center for Asia-Pacific Studies, VUT
29.	Phan Văn Giưỡng	1993	Vietnamese for Beginner 2	Center for Asia-Pacific Studies, VUT
30.	Phan Văn Giưỡng	1993	Modern Vietnamese – Stage 1	Center for Asia-Pacific Studies, VUT
31.	Phan Văn Giưỡng	1994	Modern Vietnamese – Stage 2	Center for Asia-Pacific Studies, VUT
32.	Phan Văn Giưỡng	1996	Modern Vietnamese – Stage 3	Center for Asia-Pacific Studies, VUT
33.	Trần Hoài Bắc	2002	Việt ngữ đàm thoại - Conversational Vietnamese	Tan Van Publisher



34.	Vũ Thị Thanh Hương (cb)	2004	Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài	NXB Khoa học xã hội
35.	Vũ Văn Thi	1987	Tiếng Việt cho người nước ngoài (viết chung). Tập 1	NXB Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp
36.	Vũ Văn Thi	1987	Tiếng Việt cho người nước ngoài (viết chung). Tập 2	NXB Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp
37.	Vũ Văn Thi	1996	Tiếng Việt cơ sở	NXB Khoa học xã hội

**Phụ lục 2: Phiếu đánh giá giáo trình**

**A. Thông tin chung**

1. Tên giáo trình:.....

2. Tác giả:.....

3. Nhà xuất bản: .....

4. Năm xuất bản: .....

5. Số trang: .....

6. Trình bày:  màu;  đen trắng

7. Trình độ:

Tổng hợp:  A1  A2  B1  B2  C1  C2  Trên C2

Kỹ năng:  Nghe  Nói  Đọc hiểu  Viết  Chuyên ngành:..



22. Có giới thiệu văn hóa Việt Nam thành một phần riêng																				
23. Có thông tin thiết thực cần thiết cho người học																				
24. Có băng, đĩa ghi âm																				
25. Có sách, giáo trình phụ trợ																				
26. Có bảng từ cuối sách																				
27. Có đáp án bài tập																				
28. Có hình ảnh minh họa																				

### Tài liệu tham khảo

1. Colin, B. 1996. *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism*. Multilingual Matters.
2. Cunningsworth, A. 1984. *Evaluating and Selecting EFL Teaching Materials*. Heinemann. Educational Books: London.
3. Cunningsworth, A. 1995. *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann.
4. Engel, U. et al. 1977. *Mannheimer Gutachten*. Jahrbuch Deutsch als Fremdsprache 3.
5. Heidelberg: Julius Gross Verlag. 296-338.
6. Heindrichs, W., F.W. Cester and H.P. Kelz. 1980. *Angewandte Linguistik und Fremdsprachendidaktik*. Stuttgart-Berlin-Köln-Mainz: Verlag W. Kohlhammer.
7. Stern, H.H. 1992. *Issues and Options in Language Teaching*. Oxford: Oxford University Press.
8. Sheldon L.E. 1988. *Evaluating ELT Textbooks and Material*. ELT Journal. 42/2.
9. Sheldon L.E. 1987. *Introduction in ELT Textbooks and Materials: Problems in Evaluation and Development*. Modern English Publication in association with the British Council.